

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2023



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3-4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	7-32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho Quý II năm 2023

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Sang	Chủ tịch
Ông Nguyễn Ngọc Bích	Thành viên
Bà Bùi Hồng Hạnh	Thành viên
Ông Nguyễn Ninh Dũng	Thành viên
Bà Tường Thị Thu Hạnh	Thành viên

Ban Tổng Giám Đốc

Ông Lương Trọng Hải	Tổng giám đốc	
Ông Nghiêm Xuân Trường	Phó tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/03/2023
Ông Nguyễn Trọng Đức	Phó tổng giám đốc	
Bà Trần Khiêm	Phó tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/04/2023
Ông Nghiêm Xuân Trường	Giám đốc Tài chính	Miễn nhiệm ngày 01/03/2023

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Vĩnh Long, Ngày 27 tháng 07 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại Ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
1		2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		1,451,227,330,377	1,422,244,637,211
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	12,958,247,320	52,851,714,658
1.	Tiền	111		12,958,247,320	52,851,714,658
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	216,395,032,420	248,495,032,420
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		94,795,000,000	94,795,000,000
2.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		121,600,032,420	153,700,032,420
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		834,459,661,040	776,382,287,481
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	217,177,297,420	251,993,652,048
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	181,172,104,057	104,790,547,920
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	8	463,167,748,223	477,303,701,054
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	9	(27,057,488,660)	(57,705,613,541)
IV.	Hàng tồn kho	140		354,817,418,696	315,080,042,466
1.	Hàng tồn kho	141	10	359,325,987,426	320,243,529,424
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(4,508,568,730)	(5,163,486,958)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		32,596,970,901	29,435,560,186
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15	3,063,924,769	1,708,716,212
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		29,205,856,863	27,406,747,819
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		327,189,269	320,096,155
B - TÀI SẢN DÀI HẠN		200		687,553,668,549	683,078,250,292
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		3,501,500,000	854,500,000
1.	Phải thu dài hạn khác	216		3,501,500,000	854,500,000
II.	Tài sản cố định	220		456,983,470,975	464,221,264,140
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	11	413,293,518,500	422,618,292,933
	- Nguyên giá	222		881,159,406,470	875,022,166,872
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(467,865,887,970)	(452,403,873,939)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	20,366,893,604	20,619,306,398
	- Nguyên giá	225		22,876,854,258	20,968,786,167
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(2,509,960,654)	(349,479,769)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	12	23,323,058,871	20,983,664,809
	- Nguyên giá	228		24,816,407,579	22,373,057,579
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,493,348,708)	(1,389,392,770)
III.	Tài sản dở dang dài hạn	240	14	218,373,033,876	206,221,867,728
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		218,373,033,876	206,221,867,728
IV.	Tài sản dài hạn khác	260		8,695,663,698	11,780,618,424
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	15	5,541,635,666	5,848,614,934
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		3,154,028,032	5,932,003,490
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		270		2,138,780,998,926	2,105,322,887,503

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại Ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
1		2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ		300		717,625,028,864	713,665,523,351
I.	Nợ ngắn hạn	310		526,111,129,951	554,067,518,856
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	53,480,353,555	36,751,259,995
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	3,946,861,266	2,768,486,946
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	7,151,730,517	14,061,349,039
4.	Phải trả người lao động	314		12,642,441,441	19,278,768,561
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	13,160,361,045	27,177,368,411
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	20	77,456,048,593	96,453,185,045
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	353,021,740,481	353,993,645,306
8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5,251,593,053	3,583,455,553
II.	Nợ dài hạn	330		191,513,898,913	159,598,004,495
1	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	191,513,898,913	159,598,004,495
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		1,421,155,970,062	1,391,657,364,152
I.	Vốn chủ sở hữu	410	22	1,421,155,970,062	1,391,657,364,152
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		730,410,300,000	730,410,300,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		730,410,300,000	730,410,300,000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		220,358,863,743	220,358,863,743
3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		452,141,576,371	422,843,538,261
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		419,843,538,261	384,199,733,359
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		32,298,038,110	38,643,804,902
4.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		20,166,850	20,166,850
5.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		18,225,063,098	18,024,495,298
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		440		2,138,780,998,926	2,105,322,887,503



Nguyễn Xuân Trường
Phó Tổng Giám Đốc

Vĩnh Long, Ngày 27 tháng 07 năm 2023

Nguyễn Lâm Minh Thương
Kế toán trưởng

Nguyễn Lâm Minh Thương
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý II năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	24	267,066,649,061	213,186,204,186	511,755,348,011	433,139,773,898
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		8,301,183,333	4,265,790,004	16,209,170,494	6,833,850,634
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		258,765,465,728	208,920,414,182	495,546,177,517	426,305,923,264
4. Giá vốn hàng bán	11	25	216,559,376,198	144,793,286,403	402,204,827,089	307,733,869,409
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		42,206,089,530	64,127,127,779	93,341,350,428	118,572,053,855
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	10,209,926,461	13,338,465,186	20,755,048,480	25,411,999,545
7. Chi phí tài chính	22	28	8,792,374,766	8,007,891,256	16,868,973,320	20,302,815,616
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		7,256,888,626	7,908,155,279	14,777,611,044	17,139,813,039
8. Chi phí bán hàng	25	29	9,614,512,528	25,718,335,121	32,961,627,765	49,032,225,777
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	12,093,526,561	11,108,806,714	24,181,002,331	24,731,308,348
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22)+24-25 - 26}	30		21,915,602,136	32,630,559,874	40,084,795,492	49,917,703,659
11. Thu nhập khác	31	30	501,763,153	379,427,592	847,269,286	525,326,749
12. Chi phí khác	32	31	49,380,845	50,430,407	61,026,876	739,642,388
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		452,382,308	328,997,185	786,242,410	(214,315,639)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		22,367,984,444	32,959,557,059	40,871,037,902	49,703,388,020
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	1,911,445,278	7,647,257,719	5,594,456,535	12,019,793,729
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		2,634,226,206	(736,099,559)	2,777,975,457	(1,828,319,950)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		17,822,312,960	26,048,398,899	32,498,605,910	39,511,914,241
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		17,709,085,465	25,656,816,349	32,298,038,110	38,643,804,902
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm	62		113,227,495	391,582,550	200,567,800	868,109,339
20. Lãi gộp bản trên cổ phiếu	70		242	357	442	530



Nguyễn Xuân Trường

Phó Tổng Giám Đốc

Vĩnh Long, Ngày 27 tháng 07 năm 2023

Nguyễn Lâm Minh Thương

Kế toán trưởng

5

Nguyễn Lâm Minh Thương

Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	40,871,037,902	49,703,388,020
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	18,997,518,079	19,283,784,672
- Các khoản dự phòng	3	1,143,928,979	3,976,814,949
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	324,871	(61,404,471)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(4,813,941,160)	(25,548,396,285)
- Chi phí lãi vay	6	14,777,611,044	17,139,813,039
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	70,976,479,715	64,493,999,924
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	29,418,753,439	(26,942,579,561)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(41,776,550,073)	(18,191,057,337)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(15,327,806,879)	(188,045,620,746)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1,048,229,289)	(500,238,567)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(14,717,310,699)	(17,195,158,548)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(12,572,313,177)	(5,680,970,781)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1,331,862,500)	(253,510,452)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	13,621,160,537	(192,315,136,068)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(121,689,330,002)	(22,058,334,791)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	370,636,365	1,052,183,333
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(66,345,945,205)	(1,037,865,945,205)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	98,445,945,205	901,121,100,000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4,757,746,980	18,440,924,477
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(84,460,946,657)	(139,310,072,186)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	355,205,150,000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	444,760,171,318	726,106,712,782
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(409,407,751,785)	(671,686,560,668)
4. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(4,408,429,940)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	30,943,989,593	409,625,302,114
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(39,895,796,527)	78,000,093,860
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	52,851,714,658	41,255,262,412
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2,329,189	10,332,957
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	12,958,247,320	119,265,689,229



Nghiêm Xuân Trường
Phó Tổng Giám Đốc
Ngày 27 tháng 07 năm 2023


Nguyễn Lâm Minh Thương
Kế toán trưởng


Nguyễn Lâm Minh Thương
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cừu Long (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hoá từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Dược và Vật tư y tế Cừu Long, theo quyết định số 2314/QĐ-UB ngày 09/08/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long,

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cừu Long hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1500202535 đăng ký lần đầu ngày 09/11/2004 và thay đổi lần 24 ngày 05/09/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp. Vốn điều lệ: 730.410.300.000 VND tương đương 73.041.030 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên Công ty tại ngày 30/06/2023 là: 930 người (tại ngày 01/01/2023 là 931 người)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh theo đăng ký kinh doanh: sản xuất kinh doanh Dược phẩm, capsule các loại, dụng cụ y tế cho ngành dược, y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hoá chất, nguyên phụ liệu... Xuất bản phần mềm, hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ liên quan đến vi tính, trồng các loại dược liệu làm thuốc... và các ngành nghề kinh doanh khác. Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, capsule, dụng cụ y tế cho ngành dược, ngành y tế.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30/06/2023 như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Liên doanh Sản xuất kinh doanh XNK Dược phẩm & Trang thiết bị Y tế	Lào	51%	51%	Giới thiệu thuốc
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn	Tỉnh Vĩnh Long	100.00%	100.00%	Kinh doanh ngành dược
Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	TP HCM	99.98%	99.98%	Kinh doanh ngành dược
Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Benovas	Tỉnh Vĩnh Long	100.00%	100.00%	Kinh doanh ngành dược
Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas	Hà Nội	84.00%	84.00%	Kinh doanh ngành dược

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Các bên liên quan

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong kỳ bao gồm:

- Các công ty con : Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh XNK Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế, Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn, Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas, Công ty Cổ phần thiết bị y tế Benovas; Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas.

- Công ty mẹ: Công ty Cổ phần tập đoàn F.I.T

- Các công ty liên quan đến thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc

Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa, Công ty CP FIT Cosmetics, Công ty CP XNK Y tế Domesco, Công ty Cổ phần Đầu tư bất động sản F.I.T, Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam.

- Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

C.T.C.P

M.S.D.N

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí khoản đầu tư so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và không thực hiện phân bổ (tính từ năm 2015). Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành Nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC, Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém chất lượng và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	(Số năm khấu hao)
Nhà cửa, vật kiến trúc	06-40
Máy móc, thiết bị	02-25
Phương tiện vận tải	06-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05
Tài sản cố định khác	10-20

Tài sản cố định vô hình và khấu hao**Quyền sử dụng đất**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất không được phân bổ do thời gian sử dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.

Nợ phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả người bán hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn Điều lệ thực góp của các cổ đông; Vốn bổ sung hàng năm từ lợi nhuận của Công ty.

Phân phối lợi nhuận của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông, quy định của Quy chế quản lý tài chính của Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm bao gồm toàn bộ lãi tiền vay tính trên các khoản Công ty nhận tiền của các tổ chức, cá nhân.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	79,759,253	34,905,135
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12,878,488,067	52,816,809,523
Cộng	12,958,247,320	52,851,714,658

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

6a. Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự Phòng	Giá trị	Dự Phòng
	VND	VND	VND	VND
	94,795,000,000	-	94,795,000,000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam (i)	32,500,000,000	-	32,500,000,000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Trí Việt (ii)	17,025,000,000	-	17,025,000,000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Trống Đồng (iii)	34,770,000,000	-	34,770,000,000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại SJ (iv)	5,250,000,000	-	5,250,000,000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Đầu tư KVN Việt Nam (v)	5,250,000,000	-	5,250,000,000	-

(i) Tại ngày 30/06/2023, Nhóm Công ty nắm giữ 2.500.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam, tương ứng 9,62% vốn điều lệ.

(ii) Tại ngày 30/06/2023, Nhóm Công ty nắm giữ 1.135.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Trí Việt, tương ứng 7,57% vốn điều lệ.

(iii) Tại ngày 30/06/2023, Nhóm Công ty nắm giữ 2.318.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Trống Đồng, tương ứng 19% vốn điều lệ.

(iv) Tại ngày 30/06/2023, Nhóm Công ty nắm giữ 500.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại SJ, tương ứng 10% vốn điều lệ.

(v) Tại ngày 30/06/2023, Nhóm Công ty nắm giữ 500.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Đầu tư KVN Việt Nam, tương ứng 10% vốn điều lệ.

Đối với các chứng khoán chưa đăng ký giao dịch trên thị trường. Nhóm Công ty không đánh giá giá trị hợp lý và trích lập dự phòng do không có đủ thông tin.

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
6b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	121,600,032,420	121,600,032,420	153,700,032,420	153,700,032,420
Ngắn hạn	121,600,032,420	121,600,032,420	153,700,032,420	153,700,032,420
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	121,600,032,420	121,600,032,420	139,700,032,420	139,700,032,420
- Chứng chỉ tiền gửi	-	-	14,000,000,000	14,000,000,000

(i) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại các Ngân hàng với lãi suất là từ 5,9% đến 8,3%/năm.

(iii) Các hợp đồng hợp tác đầu tư có thời hạn hợp tác 12 tháng, Nhóm Công ty được hưởng lợi nhuận cố định từ 7,1% đến 7,7%/năm (lãi suất đầu kỳ: 7,3%-9,0%)

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	217,177,297,420	251,993,652,048
a. Phải thu các khách hàng khác	212,817,516,370	244,656,302,973
Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Sơn	-	16,428,897,499
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương VIDIPHA	2,101,298,100	4,566,773,520
Công ty TNHH Dược phẩm Hải Tâm	-	4,975,554,629
Bệnh viện truyền máu Huyết Học	24,686,584,800	14,169,174,600
Công ty Cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	8,567,301,435	14,778,235,395
Phải thu khách hàng khác	177,462,332,035	189,737,667,330
Dự phòng cho phải thu khách hàng khó đòi	(15,017,629,544)	(52,075,666,889)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	4,359,781,050	7,337,349,075
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Domesco	4,359,781,050	7,337,349,075

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
	181,172,104,057	104,790,547,920
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	-	19,660,806,813
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Y Tế Domesco	-	19,660,806,813
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	181,172,104,057	85,129,741,107
Growena Impex Company	1,717,144,398	9,992,687,271
Công ty Cổ phần Confitech Cửu Long	7,250,000,000	9,250,000,000
Công ty TNHH cơ nhiệt điện lạnh Bách Khoa	23,633,659,250	177,276,000
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Nam Giang	9,977,088,000	-
AKUMS DRUGS AND PHARMACEUTICALS LIMITED	7,214,162,910	11,481,898,135
Công ty Cổ phần đầu tư Thương Mại Hoa Sen Việt Nam	-	35,076,789,032
Công ty cổ phần thương mại và xây dựng Bạch Đằng Hải Phòng	15,000,000,000	-
Công ty cổ phần cơ khí Đại Dũng III	4,241,952,000	4,241,952,000
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương VN	96,789,000,000	-
Các đối tượng khác	15,349,097,499	14,909,138,669

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự Phòng VND	Giá trị VND	Dự Phòng VND
a) Ngắn hạn	463,167,748,223	(5,067,557,725)	477,303,701,054	(5,067,557,725)
- Lãi dự thu	4,299,792,478	-	4,614,234,663	-
- Kỳ quỹ, kỳ cược	257,824,823	-	257,956,729	-
- Tạm ứng	3,462,198,569	(689,833,740)	3,491,616,853	(689,833,740)
- Phải thu về cổ phần hoá;	5,600,000	-	5,600,000	-
- Phải thu khác	8,199,782,046	(4,377,723,985)	8,053,439,202	(4,377,723,985)
- Phải thu gốc các hợp tác đầu tư (i)	415,325,000,000	-	444,085,000,000	-
+ Công Ty CP Đầu Tư Thương Mại Hoa Sen Việt Nam	128,600,000,000	-	78,800,000,000	-
+ Công ty CP Đầu tư Trí Việt	92,165,000,000	-	111,165,000,000	-
+ Công ty CP đầu tư và thương mại Phố Hiến Việt Nam	164,320,000,000	-	165,420,000,000	-
+ Công ty CP Đầu Tư và Thương Mại Trống Đồng	4,840,000,000	-	80,000,000,000	-
+ Công ty CP đầu tư Bất Động Sản F.I.T	25,400,000,000	-	-	-
+ Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam	-	-	8,700,000,000	-
- Phải thu lợi nhuận các hợp đồng hợp tác đầu tư	31,617,550,307	-	16,795,853,607	-
+ Công Ty CP Đầu Tư Thương Mại Hoa Sen Việt Nam	7,015,788,491	-	1,802,328,767	-
+ Công ty CP Đầu tư Trí Việt	9,600,357,534	-	5,841,919,520	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

+ Công ty CP đầu tư và thương mại Phố Hiến Việt Nam	12,043,713,159	-	6,025,895,183	-
+ Công ty CP Đầu Tư và Thương Mại Trống Đồng	2,365,804,000	-	2,972,000,000	-
+ Công ty CP đầu tư Bất Động Sản F.I.T	591,887,123	-	-	-
+ Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam	-	-	153,710,137	-

(i) Các hợp đồng hợp tác đầu tư có thời hạn hợp tác 12 tháng, tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất của các bất động sản, Nhóm Công ty được hưởng lợi tối thiểu từ 7,1%-9,2%/năm.

b) Dài hạn	3,501,500,000	-	854,500,000	-
- Ký cược, ký quỹ	3,501,500,000	-	854,500,000	-
Cộng	466,669,248,223	(5,067,557,725)	478,158,201,054	(5,067,557,725)

9. NỢ QUÁ HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
1/ Phải thu khách hàng	32,833,398,618	11,405,856,610	67,433,440,417	15,357,773,528
Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Sơn	-	-	16,428,897,499	-
Công ty TNHH Dược phẩm Hải Tâm	-	-	4,975,554,629	-
Khách hàng khác	32,833,398,618	11,405,856,610	46,028,988,289	15,357,773,528
2/ Phải thu khác	5,067,557,725	-	5,067,557,725	-
Phải thu khác	5,067,557,725	-	5,067,557,725	-
3/ Trả trước cho người bán	562,388,927	-	562,388,927	-
Cộng	38,463,345,270	11,405,856,610	73,063,387,069	15,357,773,528

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	987,408,255	-	2,143,051,886	-
Nguyên liệu, vật liệu	164,332,099,488	(1,437,713,344)	142,461,007,278	(1,846,273,303)
Công cụ, dụng cụ	10,750,560,979	-	10,543,390,280	-
Thành phẩm	158,437,029,602	(2,997,686,730)	158,753,994,513	(3,236,124,999)
Hàng hóa	24,818,889,102	(73,168,656)	6,342,085,467	(81,088,656)
Cộng	359,325,987,426	(4,508,568,730)	320,243,529,424	(5,163,486,958)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2023	181,452,137,329	651,105,604,643	39,979,772,129	2,484,652,771	875,022,166,872
- Mua trong kỳ	-	6,316,311,732	1,091,995,091	-	7,408,306,823
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1,271,067,225)	-	(1,271,067,225)
Tại ngày 30/06/2023	181,452,137,329	657,421,916,375	39,800,699,995	2,484,652,771	881,159,406,470
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2023	57,492,074,304	372,697,524,708	20,023,123,074	2,191,151,853	452,403,873,939
- Khấu hao trong kỳ	3,587,949,911	11,474,152,765	1,581,463,071	89,515,509	16,733,081,256
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1,271,067,225)	-	(1,271,067,225)
Tại ngày 30/06/2023	61,080,024,215	384,171,677,473	20,333,518,920	2,280,667,362	467,865,887,970
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2023	123,960,063,025	278,408,079,935	19,956,649,055	293,500,918	422,618,292,933
Tại ngày 30/06/2023	120,372,113,114	273,250,238,902	19,467,181,075	203,985,409	413,293,518,500

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 288.863.207.738 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng. (tại ngày 01/01/2023 là: 298.565.670.884 VND). Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 30/06/2023 với giá trị là 264.579.675.982 VND (tại ngày 01/01/2023 là 263.303.659.409 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

12. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2023	19,636,907,129	1,747,470,450	988,680,000	22,373,057,579
- Mua trong kỳ	-	2,443,350,000	-	2,443,350,000
Tại ngày 30/06/2023	<u>19,636,907,129</u>	<u>4,190,820,450</u>	<u>988,680,000</u>	<u>24,816,407,579</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2023	36,489,517	1,026,089,043	326,814,210	1,389,392,770
- Khấu hao trong kỳ	-	79,238,938	24,717,000	103,955,938
Tại ngày 30/06/2023	<u>36,489,517</u>	<u>1,105,327,981</u>	<u>351,531,210</u>	<u>1,493,348,708</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				-
Tại ngày 01/01/2023	<u>19,600,417,612</u>	<u>721,381,407</u>	<u>661,865,790</u>	<u>20,983,664,809</u>
Tại ngày 30/06/2023	<u>19,600,417,612</u>	<u>3,085,492,469</u>	<u>637,148,790</u>	<u>23,323,058,871</u>

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 30/06/2023 với giá trị là 569.916.700 VND (tại ngày 01/01/2023 là 569.916.700 VND).

Số 150, đường 14 tháng 09, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.***13. TĂNG GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày đầu kỳ	20,968,786,167	20,968,786,167
-Thuê tài chính trong năm	1,908,068,091	1,908,068,091
Tại ngày cuối kỳ	22,876,854,258	22,876,854,258
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	-	
- Tại ngày đầu kỳ	349,479,769	349,479,769
- Khấu hao trong kỳ	2,160,480,885	2,160,480,885
- Giảm khác	-	-
Tại ngày cuối kỳ	2,509,960,654	2,509,960,654
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	-	-
Tại ngày đầu kỳ	-	-
Tại ngày cuối kỳ	20,366,893,604	20,366,893,604

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

14. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí xây dựng dở dang	218,373,033,876	-	206,221,867,728	-
- Dự án nhà máy Vikimco (i)	47,022,914,337	-	40,188,809,795	-
- Dự án xây dựng tổng kho và tòa nhà RD	768,721,182	-	187,922,001	-
- Dự án GMP-EU Long An (ii)	163,330,120,969	-	158,335,290,932	-
- Bán quyền phân phối thuốc độc quyền	4,790,945,000	-	4,790,945,000	-
- Các khoản khác	88,000,000	-	2,718,900,000	-
Cộng	218,373,033,876	-	206,221,867,728	-

(i) Công trình nhà máy Vikimco theo Giấy chứng nhận đầu tư số 2651067820 của Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Vĩnh Long ngày 12 tháng 8 năm 2020 mục đích để sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế với tổng vốn đầu tư 350 tỷ VND.

(ii) Công trình nhà máy sản xuất dược phẩm theo tiêu chuẩn EU - GMP theo Giấy chứng nhận đầu tư số 6037037488 của Ban quản lý khu kinh tế tỉnh Long An ngày 30 tháng 06 năm 2022 mục đích để sản xuất thuốc, dược phẩm, vật tư y tế với tổng vốn đầu tư 1.035 tỷ VND.

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2023		01/01/2023	
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	3,063,924,769	1,708,716,212		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	781,798,397	849,870,361		
Chi phí thuê kho, khác	2,282,126,372	858,845,851		
b) Dài hạn	5,541,635,666	5,848,614,934		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1,778,996,620	2,794,962,047		
Các khoản khác	3,762,639,046	3,053,652,887		

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn				
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan	19,786,382,284	19,786,382,284	8,595,395,589	8,595,395,589
Công ty Cổ phần tập đoàn F.I.T	4,990,670,112	4,990,670,112	8,595,395,589	8,595,395,589
Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Y Tế Domesco	14,795,712,172	14,795,712,172	-	-
b) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn khác	33,693,971,271	33,693,971,271	28,155,864,406	28,155,864,406
Công ty TNHH Bao Bi Đông Âu	-	-	3,024,975,780	3,024,975,780
Công ty CENTRIENT PHARMACEUTICALS INDIA PVT LTD	-	-	5,315,520,000	5,315,520,000
Công ty cổ phần dược phẩm Amigo Việt Nam	10,953,540,782	10,953,540,782	-	-
Phải trả khác	22,740,430,489	22,740,430,489	19,815,368,626	19,815,368,626
Cộng	53,480,353,555	53,480,353,555	36,751,259,995	36,751,259,995

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Trả trước các bên liên quan	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	-	-	-	-
b) Trả trước đối tượng khác	3,946,861,266	3,946,861,266	2,768,486,946	2,768,486,946
- Đối tượng khác	3,946,861,266	3,946,861,266	2,768,486,946	2,768,486,946
Cộng	3,946,861,266	3,946,861,266	2,768,486,946	2,768,486,946

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a. Phải thu

	30/06/2023		01/01/2023	
	Số phải thu trong kỳ	Số đã thực thu	Số phải thu trong kỳ	Số đã thực thu
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT nhập khẩu	202,284,115	202,285,115	270,049,155	270,048,155
Thuế xuất, nhập khẩu	99,699,947	906,672,255	832,115,101	25,142,793
Thuế thu nhập cá nhân	25,205,207	300,000	-	24,905,207
Cộng	327,189,269	1,109,257,370	1,102,164,256	320,096,155

b. Phải nộp

	30/06/2023		01/01/2023	
	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ
	VND	VND	VND	VND
- Thuế GTGT	113,585,116	12,817,729,314	11,738,966,275	1,192,348,155
- Thuế TNDN	5,580,566,461	12,572,313,177	5,594,456,535	12,558,423,103
- Tiền thuế đất	588,213,498	392,142,330	980,355,828	-
- Thuế thu nhập cá nhân	295,577,942	1,989,607,167	1,974,607,328	310,577,781
- Thuế, phí khác	573,787,500	125,650,480	699,437,980	-
Cộng	7,151,730,517	27,897,442,468	20,987,823,946	14,061,349,039

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
Ngắn hạn				
Chi phí lãi tiền vay		709,413,286		649,112,941
Chi phí hỗ trợ bán hàng		10,088,101,681		20,268,803,801
Chi phí khác		2,362,846,078		6,259,451,669
Cộng		13,160,361,045		27,177,368,411

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	30/06/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
a) Ngắn hạn		77,456,048,593		96,453,185,045
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		172,739,856		172,739,856
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ		593,763,045		442,463,221
- Công ty cổ phần tập đoàn FIT		-		1,336,003,400
- Cổ tức lợi nhuận phải trả		83,802,660		83,802,660
- Phải trả Bộ y tế (i)		58,431,883,500		58,431,883,500
- Phải trả khác		18,173,859,532		35,986,292,408
Cộng		77,456,048,593		96,453,185,045

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

(i) Theo bản án sơ thẩm số 482/2022/HSST ngày 24 tháng 11 năm 2022 của Tòa án Nhân dân thành phố Hà Nội tuyên: Buộc Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long bồi thường cho Bộ Y tế số tiền 58.431.883.500 VND, do hành vi phạm tội của các cá nhân (là các cựu Lãnh đạo Công ty trong giai đoạn 2006-2008) làm thiệt hại cho Bộ Y tế là 3.848.000 USD tương đương với 61.692.238.500 VND, các cá nhân đã nộp tiền khắc phục là 3.260.355.000 VND.

Ngày 27-3, Tòa Án Nhân Dân Cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa xét xử phúc thẩm, xét đơn kháng cáo của các bị cáo, bị đơn dân sự, người liên quan trong vụ thất thoát 3,8 triệu USD xảy ra Công ty cổ phần Dược phẩm Cửu Long.

Sau khi xem xét, Hội đồng xét xử phúc thẩm cho rằng thông qua sự chỉ đạo của ông Lương Văn Hóa (cựu Tổng Giám đốc DCL), các bị cáo đã hạch toán giảm giá vốn 3,8 triệu USD cho hoạt động công ty, đưa số tiền vào các hoạt động kinh doanh. Còn việc chia cổ tức là dựa vào hoạt động kinh doanh của công ty. Vì vậy, tòa phúc thẩm bác kháng cáo của Dược Cửu Long, công ty vẫn phải bồi thường số tiền theo bản án sơ thẩm.

Số 150, đường 14 tháng 09, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/06/2023		Trong kỳ		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	353,021,740,481	353,021,740,481	411,197,791,785	410,225,886,960	353,993,645,306	353,993,645,306
- Vay Ngân hàng	286,361,296,220	286,361,296,220	375,536,666,517	373,890,171,318	288,007,791,419	288,007,791,419
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Vĩnh Long (i)	47,832,963,148	47,832,963,148	49,596,573,907	85,953,731,790	11,475,805,265	11,475,805,265
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vĩnh Long (ii)	85,506,933,979	85,506,933,979	127,521,513,739	116,912,594,478	96,115,853,240	96,115,853,240
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Cần Thơ (iii)	78,858,395,227	78,858,395,227	102,864,456,149	82,055,732,326	99,667,119,050	99,667,119,050
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cần Thơ (iv)	34,646,748,673	34,646,748,673	44,949,017,722	41,446,748,673	38,149,017,722	38,149,017,722
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vạn Phúc (v)	-	-	8,005,105,000	8,005,105,000	-	-
Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng VP bank	-	-	-	3,858	(3,858)	(3,858)
Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - CN Thanh Xuân (v)	39,516,255,193	39,516,255,193	42,600,000,000	39,516,255,193	42,600,000,000	42,600,000,000
- Vay dài hạn đến hạn trả	66,660,444,261	66,660,444,261	35,661,125,268	36,335,715,642	65,985,853,887	65,985,853,887
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vĩnh Long	22,322,188,617	22,322,188,617	18,658,585,266	9,000,000,000	31,980,773,883	31,980,773,883
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV-NH TMCP Công thương VN	13,913,255,640	13,913,255,640	1,790,040,000	12,123,215,640	3,580,080,000	3,580,080,000
Ngân hàng TMCP Công Thương CN Thành An	30,425,000,004	30,425,000,004	15,212,500,002	15,212,500,002	30,425,000,004	30,425,000,004
b) Vay dài hạn	191,513,898,913	191,513,898,913	38,954,105,582	70,870,000,000	159,598,004,495	159,598,004,495
- Vay ngân hàng	191,513,898,913	191,513,898,913	38,954,105,582	70,870,000,000	159,598,004,495	159,598,004,495
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (vi)	61,264,825,167	61,264,825,167	9,000,000,000	-	70,264,825,167	70,264,825,167
Ngân hàng TMCP Công Thương CN Thành An (vii)	59,800,759,326	59,800,759,326	15,212,500,002	-	75,013,259,328	75,013,259,328
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV-NH TMCP Công thương VN (viii)	70,448,314,420	70,448,314,420	14,741,605,580	70,870,000,000	14,319,920,000	14,319,920,000
Cộng	544,535,639,394	544,535,639,394	450,151,897,367	481,095,886,960	513,591,649,801	513,591,649,801

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

(i) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long với hạn mức vay là 50 tỷ VND, thời hạn không quá 12 tháng. Lãi suất 6,8%-8,3%/năm, được đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn.

(ii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long với hạn mức vay là 100 tỷ đồng, thời hạn không quá 06 tháng. Lãi suất 7%-8,5%/năm, được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản bao gồm công trình xây dựng và máy móc thiết bị được xác định hình thành trong tương lai từ dự án Capsule 3, thế chấp tiền gửi có kỳ hạn, thế chấp tài sản là toàn bộ MMTB hình thành trong tương lai phát sinh từ dự án đầu tư mở rộng Nhà máy Capsule giai đoạn 4, thế chấp tài sản là hàng tồn kho luân chuyển của khách hàng với giá trị 10 tỷ đồng.

(iii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Cần Thơ với hạn mức vay là 100 tỷ VND, thời hạn không quá 06 tháng. Lãi suất từ 8,0%-8,5%/năm, được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp hàng hóa, thế chấp tài sản và cầm cố giấy tờ có giá.

(iv) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ với hạn mức vay là 50 tỷ VND, thời hạn vay từ ngày 08/06/2022 đến hết ngày 08/06/2023. Lãi suất từ 8,5%-9,0%/năm, được đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn, hợp đồng thế chấp hàng hóa, thế chấp tài sản.

(v) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - CN Thanh Xuân với hạn mức vay là 50 tỷ VND, thời hạn vay không quá 12 tháng. Lãi suất 7,0%/năm.

(vi) Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng số 06/HĐĐTDA-VLO.KH ngày 03 tháng 07 năm 2017 với mục đích thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án "đầu tư Nhà máy sản xuất Capsule III - Giai đoạn 1" tại số 21B, Phan Đình Phùng, Phường 8, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long do Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long làm chủ đầu tư; hạn mức là 111.915.145.300 VND, nhưng tối đa không vượt quá 70% tổng mức đầu tư của Dự án không bao gồm VAT, thời hạn vay tối đa là 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết ngày đáo hạn quy định tại văn bản nhận nợ; thời hạn cho vay cụ thể sẽ được quy định trong từng văn bản nhận nợ, lãi suất cho vay cố định quy định tại văn bản nhận nợ. Khoản vay được thế chấp là toàn bộ tài sản bao gồm công trình xây dựng và máy móc thiết bị hình thành trong tương lai từ dự án Capsule 3 theo các Hợp đồng thế chấp từ số 200-202/HĐTC-VLO.KH ngày 03/07/2017.

Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng số 03/HĐĐTDA-VLO.KH ngày 29 tháng 01 năm 2021 với mục đích thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án "đầu tư Nhà máy sản xuất Capsule - Giai đoạn 4" tại số 21B, Phan Đình Phùng, Phường 8, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long do Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long làm chủ đầu tư; hạn mức là 140.000.000.000 VND, nhưng tối đa không vượt quá 70% tổng mức đầu tư của Dự án không bao gồm VAT, thời hạn vay tối đa là 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết ngày đáo hạn quy định tại văn bản nhận nợ; thời hạn cho vay cụ thể sẽ được quy định trong từng văn bản nhận nợ, lãi suất cho vay cố định quy định tại văn bản nhận nợ. Khoản vay được thế chấp là toàn bộ tài sản bao gồm công trình xây dựng và máy móc thiết bị hình thành trong tương lai từ dự án Capsule 3 theo các Hợp đồng thế chấp từ số 200-201/HĐTC-VLO.KH ngày 03/07/2017 và Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 03/HĐTC-VLO.KH ngày 29/01/2021.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

(vii) Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An theo hợp đồng số 08/HĐCVTL/NHCT320-DUOCCL ngày 08 tháng 08 năm 2022 với mục đích thanh toán chi phí thuê đất tại KCN Hữu Thạnh, tỉnh Long An theo Hợp đồng thuê lại đất tại Khu công nghiệp Hữu Thạnh số 42/TCT-ĐT ngày 28/07/2022 ký giữa công ty CP Dược phẩm Cửu Long và Tổng Công ty IDICO-CTCP; hạn mức là 121.700.000.000 VND, thời hạn vay tối đa là 48 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên. Khoản vay được thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của khu đất.

(viii) Thuê tài chính Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo hợp đồng số 02.086/2022/TSC-CTTC ngày 29/11/2022; hợp đồng số 02.001/2023/TSC-CTTC ngày 31/01/2023; Hợp đồng số 24/2023/CN.MN-CTTC ngày 16/03/2023. Lãi suất cho thuê áp dụng trong thời gian 03 tháng kể từ thời điểm giải ngân đầu tiên là: 10,5%-12,0%/năm.



Số 150, đường 14 tháng 09, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày đầu kỳ trước (01/01/2022)	588,328,240,000	7,235,773,743	20,166,850	316,281,771,963	51,372,299,063	963,238,251,619
Tăng vốn trong năm	142,082,060,000	213,123,090,000	-	-	-	355,205,150,000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	111,640,895,900	1,273,066,633	112,913,962,533
Mua thêm một phần lợi ích trong Công ty con DCL	-	-	-	(3,079,129,602)	(34,620,870,398)	(37,700,000,000)
Trích lập quỹ	-	-	-	(2,000,000,000)	-	(2,000,000,000)
Số dư tại ngày đầu kỳ này	730,410,300,000	220,358,863,743	20,166,850	422,843,538,261	18,024,495,298	1,391,657,364,152
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	32,298,038,110	200,567,800	32,498,605,910
Trích lập quỹ (i)	-	-	-	(3,000,000,000)	-	(3,000,000,000)
Số dư tại ngày cuối kỳ này	730,410,300,000	220,358,863,743	20,166,850	452,141,576,371	18,225,063,098	1,421,155,970,062

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 ngày 17 tháng 04 năm 2023 số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long, Đại hội đồng cổ đông quyết định thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2022 - Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022 với số tiền là 3.000.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

Đến ngày 30/06/2023, tình hình tăng giảm vốn điều lệ, thặng dư vốn cổ phần của Công ty như sau:

	Tại ngày 01/01/2023	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Tại ngày 30/06/2023
	VND	VND	VND	VND
Vốn điều lệ	730,410,300,000	-	-	730,410,300,000
Cộng	730,410,300,000	-	-	730,410,300,000

b) Cổ phiếu

	30/06/2023	01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	73,041,030	73,041,030
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	73,041,030	73,041,030
- Cổ phiếu phổ thông	73,041,030	73,041,030
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	73,041,030	73,041,030
- Cổ phiếu phổ thông	73,041,030	73,041,030
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	2,142.77	7,722.17

b) Nợ khó đòi đã xử lý

Các khoản nợ khó đòi đã được xử lý xóa nợ tại ngày 30/06/2023 là:

	Số nợ đã xóa trong kỳ
	VND
Công Ty TNHH Dược Phẩm Thiên Sơn	16,428,897,499
Công ty Liên doanh MSC (Lào)	6,409,912,464
Công ty TNHH Dược Phẩm Hải Tâm	4,975,554,629
MEDICAL SUPPLY Pharm Enterprise (Cambodia)	3,416,271,572
Drug Sivilay Import Export Co. (Lào)	1,310,050,560
Các đối tượng khác	3,622,105,757
Cộng	36,162,792,481

24. DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu thành phẩm	374,262,663,755	397,618,312,972
- Doanh thu bán hàng hóa	137,492,684,256	35,521,460,926
	511,755,348,011	433,139,773,898
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Chiết khấu thương mại	12,269,080,177	6,207,101,221
- Giảm giá hàng bán	146,024,002	-
- Hàng bán bị trả lại	3,794,066,315	626,749,413
	16,209,170,494	6,833,850,634

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

495,546,177,517

426,305,923,264

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

- Giá vốn của hàng hóa

120,718,234,253

34,079,950,374

- Giá vốn của thành phẩm

279,447,418,993

271,320,110,745

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

2,039,173,843

2,333,808,290

Cộng

402,204,827,089

307,733,869,409

26. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí nguyên liệu, vật liệu

302,691,357,807

304,059,210,220

Chi phí nhân công

62,237,332,217

61,762,894,859

Chi phí khấu hao tài sản cố định

18,997,518,079

19,283,784,672

Chi phí dự phòng

(895,244,864)

1,643,006,659

Chi phí khác bằng tiền

46,969,665,360

63,727,260,761

Cộng

430,000,628,599

450,476,157,171

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Lãi tiền gửi

4,443,304,795

13,922,370,346

Lãi chênh lệch tỷ giá

89,797,945

100,586,598

Doanh thu từ hoạt động hợp tác đầu tư

16,221,945,740

11,389,042,601

Cộng

20,755,048,480

25,411,999,545

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Lãi tiền vay

14,777,611,044

17,139,813,039

Lỗ chênh lệch tỷ giá

1,260,016,386

100,536,823

Chi phí tài chính khác

831,345,890

3,062,465,754

Cộng

16,868,973,320

20,302,815,616

Số 150, đường 14 tháng 09, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	19,890,380,895	18,608,430,204
Chi phí đồ dùng văn phòng	163,620,009	216,504,259
Chi phí khấu hao TSCĐ	791,655,455	693,946,366
Chi quảng cáo, sự kiện, dịch vụ mua ngoài	11,130,518,428	27,742,711,316
Chi phí bằng tiền khác	985,452,978	1,770,633,632
Cộng	32,961,627,765	49,032,225,777

b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

Chi phí nhân viên	12,467,592,169	12,217,992,668
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	160,883,057	251,266,933
Chi phí khấu hao TSCĐ	1,291,841,655	1,162,920,678
Chi phí dự phòng	(895,244,864)	1,643,006,659
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10,365,082,001	8,419,456,965
Chi phí bằng tiền khác	790,848,313	1,036,664,445
Cộng	24,181,002,331	24,731,308,348

30. THU NHẬP KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	370,636,365	236,983,338
Các khoản khác	476,632,921	288,343,411
Cộng	847,269,286	525,326,749

31. CHI PHÍ KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Các khoản khác	61,026,876	739,642,388
Cộng	61,026,876	739,642,388

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5,594,456,535	12,019,793,729

Số 150, đường 14 tháng 09, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	32,298,038,110	38,643,804,902
Lợi nhuận dùng trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(3,000,000,000)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	32,298,038,110	35,643,804,902
Số cổ phiếu bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu	73,041,030	67,199,879
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	442	530
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu (VND)	10,000	10,000

34. GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**34.1 THU NHẬP CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

	Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Tiền lương, thưởng Ban Tổng Giám đốc	1,010,528,711	1,658,317,056
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	168,000,000	137,500,000

Chi tiết thu nhập 06 tháng năm 2023 bao gồm:

STT	Họ và Tên	Chức danh	Thu nhập/Thù lao 06 tháng/2023	Thu nhập/Thù lao 06 tháng/2022
1	Ông Nguyễn Văn Sang	Chủ tịch HĐQT	30,000,000	30,000,000
2	Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Phó Chủ tịch HĐQT	-	22,000,000
3	Ông Nguyễn Ngọc Bích	Thành viên HĐQT	24,000,000	24,000,000
4	Ông Phí Xuân Trường	Thành viên HĐQT	-	22,000,000
5	Bà Bùi Hồng Hạnh	Thành viên HĐQT	24,000,000	-
6	Ông Nguyễn Ninh Dũng	Thành viên HĐQT	24,000,000	-
7	Bà Tường Thị Thu Hạnh	Thành viên HĐQT	24,000,000	-
8	Ông Đỗ Thế Cao	Trưởng BKS	-	16,500,000
9	Bà Phan Thị Hòa	Trưởng BKS	18,000,000	12,000,000
10	Bà Lê Thị Thương	Thành viên BKS	12,000,000	-
11	Bà Phạm Thị Huệ	Thành viên BKS	12,000,000	-
12	Bà Nguyễn Thị Hồng Anh	Thành viên BKS	-	11,000,000
13	Bà Vũ Thị Minh Hoài	Tổng Giám Đốc	-	63,333,338
14	Ông Lương Trọng Hải	Giám đốc điều hành	488,341,244	253,250,695
15	Ông Trịnh Quốc Khánh	Phó Tổng giám đốc	-	293,843,888
16	Ông Nghiêm Xuân Trường	Phó Tổng giám đốc	360,000,000	
17	Ông Nguyễn Ngọc Vinh	Phó Tổng giám đốc	-	431,077,182

Số 150, đường 14 tháng 09, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

18	Bà Trần Khiêm	Phó Tổng giám đốc	90,724,800	-
19	Ông Nguyễn Trọng Đức	Phó Tổng giám đốc	71,462,667	616,811,953
	Tổng		1,178,528,711	1,795,817,056

(Số liệu lấy tại báo cáo tài chính DCL riêng)

34.2 THÔNG TIN VỀ BÊN LIÊN QUAN

	Mối quan hệ	Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	Công ty mẹ		
Phí tư vấn và thuê văn phòng, tiền điện		5,551,750,276	4,397,969,873
Trả tiền theo hợp đồng hợp tác đầu tư		-	184,000,000,000
Lãi phải trả từ Hợp đồng hợp tác đầu tư		-	3,062,465,754
Công ty Cổ phần nước khoáng Khánh Hòa	Liên quan thành viên HĐQT		-
Mua hàng		-	21,811,200
Công ty Cổ phần FIT Comestics	Liên quan thành viên HĐQT		
Mua hàng		-	220,526,679
Công ty Cổ phần Đầu tư bất động sản F.I.T	Cùng Công ty mẹ		
Chuyển tiền theo hợp đồng hợp tác đầu tư		29,900,000,000	-
Thu tiền theo hợp đồng hợp tác đầu tư		4,500,000,000	-
Lợi nhuận phải thu hợp đồng hợp tác đầu tư		591,887,123	-
Chuyển trả tiền gốc hợp đồng hợp tác đầu tư		9,925,000,000	-
Lợi nhuận phải trả hợp đồng hợp tác đầu tư		119,800,685	-
Trả tiền lợi nhuận hợp đồng hợp tác đầu tư		218,778,767	-
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam	Cùng Công ty mẹ		
Chi tiền theo Hợp đồng hợp tác đầu tư		8,500,000,000	-
Lợi nhuận hợp đồng hợp tác đầu tư		818,084,109	-
Thu tiền theo Hợp đồng hợp tác đầu tư		8,700,000,000	-
Thu lợi nhuận hợp đồng hợp tác đầu tư		260,249,040	-
Số dư các bên liên quan			
	Mối quan hệ	30/06/2023	01/01/2023
		VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	Công ty mẹ		
Phải trả khách hàng		4,990,670,112	8,595,395,589
Công ty Cổ phần Đầu tư bất động sản F.I.T	Cùng Công ty mẹ		
Phải thu lợi nhuận Hợp tác đầu tư		591,887,123	-
Phải thu gốc Hợp tác đầu tư		25,400,000,000	-
Phải trả gốc Hợp tác đầu tư		-	9,925,000,000
Phải trả lợi nhuận Hợp tác đầu tư		-	98,978,082

Số 150, đường 14 tháng 09, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam Cùng Công ty mẹ

Phải trả gốc Hợp tác đầu tư	16,500,000,000	25,000,000,000
Phải thu lợi nhuận Hợp tác đầu tư	894,104,110	182,558,904

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính được lập cùng kỳ năm trước



[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

Nghiêm Xuân Trường
 Phó Tổng Giám Đốc
 Ngày 27 tháng 07 năm 2023

Nguyễn Lâm Minh Thương
 Kế toán trưởng

Nguyễn Lâm Minh Thương
 Người lập biểu

